

CURRENT STATE OF CAREER GUIDANCE FOR ADOLESCENTS WITH AUTISM SPECTRUM DISORDER

Nguyen Ba Luyen^{1*}, Hoang Thi Thien²,
Van Thi Minh Hang³ and Nguyen Nu Tam An⁴

¹Post Graduate student K34, Faculty of
Special Education, Hanoi National
University of Education, Hanoi city, Viet Nam

²Khanh Tam Special Education System,
Hanoi city, Vietnam

³West Hanoi Primary and Secondary School,
Hanoi City, Vietnam

⁴Faculty of Special Education, Hanoi National
University of Education, Hanoi city, Vietnam

*Corresponding author Nguyen Ba Luyen,
e-mail: nguyenbaluyen02012002@gmail.com.

Received November 11, 2024.

Revised December 15, 2024.

Accepted December 15, 2024.

Abstract. The study analyzed some strengths and weaknesses of adolescents with autism spectrum disorder (ASD) when participating in career guidance (CG) activities. At the same time, it surveyed, evaluated, and discussed four main contents related to the current state of CG, including (1) the importance of organizing CG activities; (2) Suitable occupations for CG; (3) Current occupations that are providing CG; (4) CG methods are used. The results show that many establishments currently choose three occupations for CG for adolescents with ASD including packaging staff, packaging goods, and confectionery making; The most effective method to provide CG to adolescents with ASD is modeling actions and operations. In addition, the study also surveyed and evaluated the content and methods of CG on two cases of adolescents with ASD level 1 and level 2 according to the classification of DSM-5.

Keywords: Career guidance (CG), autism spectrum disorder (ASD), teenagers.

THỰC TRẠNG HƯỚNG NGHIỆP CHO THANH THIẾU NIÊN RỐI LOẠN PHỔ TỰ KỶ

Nguyễn Bá Luyến^{1*}, Hoàng Thị Thiên²,
Văn Thị Minh Hằng³ và Nguyễn Nữ Tâm An⁴

¹Cao học K34, Khoa Giáo dục Đặc biệt,
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, thành phố
Hà Nội, Việt Nam

²Hệ thống Giáo dục Đặc biệt Khánh Tâm,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

³Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tây
Hà Nội, thành phố Hà Nội, Việt Nam

⁴Khoa Giáo dục Đặc biệt, Trường Đại học Sư
phạm Hà Nội, thành phố Hà Nội, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Nguyễn Bá Luyến,
e-mail: nguyenbaluyen02012002@gmail.com.

Ngày nhận bài: 11/11/2024.

Ngày sửa bài: 15/12/2024.

Ngày nhận đăng: 15/12/2024.

Tóm tắt. Nghiên cứu tiến hành phân tích một số điểm mạnh, điểm hạn chế của thanh thiếu niên rối loạn phổ tự kỷ (RLPTK) khi tham gia hoạt động hướng nghiệp (HN). Đồng thời khảo sát, đánh giá, và bàn luận về bốn nội dung chính liên quan đến thực trạng HN, bao gồm: (1) tầm quan trọng của việc tổ chức hoạt động HN; (2) Các ngành nghề phù hợp để HN; (3) Các ngành nghề hiện nay đang HN; (4) Phương pháp hướng nghiệp được sử dụng. Kết quả cho thấy, ba ngành nghề hiện nay được nhiều cơ sở lựa chọn để hướng nghiệp cho thanh thiếu niên RLPTK bao gồm: nhân viên bao bì, đóng gói hàng hóa, làm bánh kẹo; phương pháp có hiệu quả nhất để hướng nghiệp cho thanh thiếu niên RLPTK là làm mẫu hành động, thao tác. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn khảo sát, đánh giá về nội dung, phương pháp HN trên hai trường hợp thanh thiếu niên RLPTK mức độ 1, mức độ 2 theo phân loại của DSM-5.

Từ khóa: Hướng nghiệp (HN), rối loạn phổ tự kỷ (RLPTK), thanh thiếu niên.

1. Mở đầu

Hoạt động hướng nghiệp (HN) cho thanh thiếu niên rối loạn phổ tự kỉ (RLPTK) là hoạt động có nhiều mối quan tâm của phụ huynh, những người làm về lĩnh vực giáo dục đặc biệt trong những năm gần đây. Hiện nay ở một số địa phương đã có những trung tâm thực hiện công tác HN cho thanh thiếu niên RLPTK. Tuy nhiên, hoạt động HN cho thanh thiếu niên RLPTK đang còn rất mới mẻ. Quy trình, kế hoạch tổ chức các hoạt động HN cho đối tượng này vẫn còn nhiều bất cập. Một số nội dung, phương pháp HN vẫn còn vận dụng một cách cứng nhắc từ mô hình HN cho các đối tượng khuyết tật về thể lý. Từ đó dẫn đến hoạt động HN kém hiệu quả.

Tại Phần Lan, vào tháng 3 năm 2015, Quốc hội đã thông qua phê chuẩn *Công ước về Người khuyết tật*. Trong đó, về việc làm của người khuyết tật, người khuyết tật có quyền được làm việc, tự do lựa chọn công việc trên cơ sở bình đẳng trong một môi trường cởi mở, hòa nhập và dễ tiếp cận [1]. Tại Singapore, năm 2010 đã tiến hành xây dựng và ban hành khung chương trình HN cho đối tượng học sinh khuyết tật theo học tại các trường chuyên biệt. Chương trình có nội dung trọng tâm là hướng tới cuộc sống tự lập cho các đối tượng trẻ khuyết tật [2]. Tại Mỹ, năm 2004 đã công bố đạo luật *Giáo dục Cá nhân Khuyết tật*, nội dung cốt lõi là đảm bảo rằng các dịch vụ giáo dục đặc biệt được cung cấp cho thanh thiếu niên khuyết tật nói chung và thanh thiếu niên có RLPTK nói riêng. Trong đó nêu rõ, cần giáo dục kỹ năng nghề nghiệp cho những thanh thiếu niên RLPTK dựa trên sở thích và điểm mạnh; nên đưa vào kế hoạch giáo dục cá nhân hóa (IEP) trong hướng nghiệp [3].

Trong chương 5, *Luật Người khuyết tật Việt Nam* được Quốc hội thông qua ngày 17/6/2010 có hiệu lực từ 01 tháng 01 năm 2011 đã quy định về tổ chức dạy nghề, đào tạo việc làm và chính sách nhận người khuyết tật vào làm việc (Luật Người khuyết tật 2010). Tuy nhiên Luật Người khuyết tật 2010 hướng đến đối tượng là Người khuyết tật nói chung, không phân định, cụ thể hóa đối với từng dạng tật. Do đó gây ra nhiều khó khăn cho quá trình triển khai các nội dung liên quan đến HN và tiếp sau đó là dạy nghề và đào tạo việc làm cho thanh thiếu niên RLPTK [4]. Ngoài ra, nhiều phụ huynh cho rằng, các em có RLPTK khó có thể học được một nghề để làm việc, nuôi sống bản thân. Đây cũng là một rào cản vô cùng lớn đối với việc tiếp cận các hoạt động HN của thanh thiếu niên RLPTK.

Một nghiên cứu về phương pháp HN của Burke và cộng sự (2010) khẳng định, vì thanh thiếu niên RLPTK có những khiếm khuyết về chức năng điều hành, giao tiếp xã hội, nên khi tổ chức hoạt động HN, các phương pháp truyền thống như hướng dẫn bằng lời, sử dụng mô hình mà không sử dụng vật thật là những phương pháp ít hiệu quả. Khi sử dụng, cần phối hợp với các phương pháp tổ chức khác [5]. Một số phương pháp HN được nhiều nghiên cứu chứng minh có hiệu quả cao, phù hợp với đặc trưng của thanh thiếu niên RLPTK như làm mẫu, trình chiếu băng hình sau đó giáo viên thực hiện lại hành động trong băng hình đó, sử dụng thiết bị công nghệ thực tế ảo (VR) để thanh thiếu niên RLPTK tham gia vào các hoạt động có cấu trúc, với môi trường thực hành được kiểm soát [6], [7].

Một số ngành nghề, nhóm kỹ năng được đưa vào nghiên cứu, đánh giá độc lập tính khả thi của ngành nghề, nhóm kỹ năng đó đối với đặc trưng của thanh thiếu niên RLPTK. Một số nghiên cứu đặc trưng như: nghiên cứu của Bennett và cộng sự (2013), đánh giá tính khả thi của việc hướng dẫn kỹ năng sử dụng máy photocopy [8]; nghiên cứu của Bereznak và cộng sự (2012), đánh giá tính khả thi của việc hướng dẫn kỹ năng sử dụng máy giặt, làm bánh mì [9]; nghiên cứu của Burke và cộng sự (2013), đánh giá tính khả thi của việc hướng dẫn kỹ năng vận chuyển sản phẩm, vận chuyển hàng hóa [10]; nghiên cứu của Alexander và cộng sự (2013) về hướng dẫn kỹ năng phân loại thư [11]. Xem xét, đánh giá kết quả của các nghiên cứu trên đều cho thấy thanh thiếu niên RLPTK tham gia vào nghiên cứu đã đạt được các kỹ năng mục tiêu ở mức trung bình và cao.

Hiện nay, ở Việt Nam đã có một số nghiên cứu của các nhà chuyên môn giáo dục đặc biệt, trong đó phần lớn là các nghiên cứu liên quan đến HN và dạy nghề cho thanh thiếu niên rối loạn

phát triển, chưa có các nghiên cứu tiếp cận trọng tâm vào nhóm thanh thiếu niên RLPTK. Một nghiên cứu của tác giả Đào Thị Thu Thủy (2022) về đề tài “*Hướng nghiệp và dạy nghề cho thanh thiếu niên rối loạn phát triển*” đã định hướng một số ngành nghề phù hợp với thanh thiếu niên rối loạn phát triển nói chung như sau: Nghề thiết kế đồ họa; nghề làm bánh; nghề thủ công; nghề pha chế; nghề làm vườn làm nông nghiệp; nhiếp ảnh/hội họa/âm nhạc [12]. Ngoài ra, nghiên cứu của tác giả Nguyễn Văn Hưng (2021), nghiên cứu của tác giả Hoàng Thị Hiền (2020) về tổ chức hoạt động HN cho thanh thiếu niên rối loạn phát triển cũng đã đề xuất được các nhóm biện pháp có hiệu quả, có giá trị thực tiễn [13], [14].

Từ các tổng hợp, đánh giá, phân tích các nghiên cứu, dẫn chứng ở một số nước trong khu vực, trên thế giới và Việt Nam cho thấy, hiện nay vấn đề thực trạng HN cho thanh thiếu niên RLPTK ở các nước trong khu vực và trên thế giới có khá nhiều nghiên cứu đánh giá. Ở Việt Nam, số lượng các nghiên cứu sâu về HN cho đối tượng thanh thiếu niên RLPTK còn hạn chế, đa số là những nghiên cứu về HN cho trẻ khuyết tật nói chung. Do vậy, vấn đề thực trạng HN cho thanh thiếu niên RLPTK ở Việt Nam cần được nghiên cứu, nhằm đánh giá phương pháp HN có hiệu quả cao, chỉ ra những ngành nghề phù hợp để HN cho thanh thiếu niên RLPTK, làm tiền đề cho giai đoạn dạy nghề sau đó.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Đặc điểm thanh thiếu niên RLPTK liên quan đến hướng nghiệp

2.1.1. Những điểm mạnh

Hiện tại, có rất nhiều ngành nghề có thể được đưa vào chương trình HN cho thanh thiếu niên RLPTK, tuy nhiên cần dựa vào những điểm mạnh và những hạn chế khó khăn của từng cá nhân để lựa chọn ngành nghề phù hợp. Một số thanh thiếu niên RLPTK có thể đặc biệt chú ý, quan sát tốt đến các chi tiết, tập trung lâu dài, do đó rất thuận lợi khi được HN các ngành nghề có ít đòi hỏi về tương tác xã hội nhưng cần độ tỉ mỉ như công nghệ máy tính, lắp ráp. Ngoài ra, RLPTK thường có các kiểu hoạt động rập khuôn, do đó trẻ rất thích hợp được HN các loại hình ngành nghề liên quan đến các công việc trong hệ thống dây chuyền, với tính chất lặp đi lặp lại, và các loại công việc có môi trường được cấu trúc hóa, sắp xếp ổn định [15].

Một số thanh thiếu niên RLPTK có những đặc điểm nổi trội như có thể tập trung cao độ trong một số tình huống nhất định và có khả năng tri giác thị giác vượt trội. Những đặc điểm này được đánh giá điểm mạnh trong quá trình tham gia hoạt động HN và tham gia vào làm việc sau này [16]. Bên cạnh đó, thanh thiếu niên RLPTK thường có tư duy hình ảnh và hệ thống màu sắc tốt, đây được xem là thế mạnh để HN các ngành nghề liên quan đến thiết kế đồ họa [17].

2.1.2. Những khó khăn

Một số thanh thiếu niên RLPTK gặp khó khăn trong việc hiểu ngôn ngữ nói, điều này gây ra rất nhiều khó khăn trong việc tham gia hoạt động HN. Yêu cầu đặt ra cho người trực tiếp tổ chức các hoạt động HN cho cá nhân đó phải linh hoạt trong cách thức tiếp cận và đưa ra được hình thức hỗ trợ phù hợp. Ngoài ra, khó khăn của thanh thiếu niên RLPTK còn biểu hiện ở việc trình xử lý thông tin thường chậm chạp, cần có một khoảng thời gian trì hoãn trong quá trình tiếp nhận thông tin và phản hồi với thông tin đó. Khi phản hồi các thông tin, cách phản hồi có thể không đúng hoàn cảnh, không có mục đích, hệ thống cụ thể.

Một số thanh thiếu niên RLPTK thường ít hoặc thậm chí không có nhu cầu giao tiếp với người khác một cách thường xuyên. Khi muốn giao tiếp, lại gặp hàng loạt những vấn đề về kĩ năng giao tiếp, tương tác với các đối tượng giao tiếp khác. Đây cũng là một khó khăn rất lớn đối với thanh thiếu niên RLPTK, từ đó gây ra rào cản, làm giảm mức độ tiếp cận với các hoạt động HN.

Thanh thiếu niên RLPTK thường gặp các vấn đề về sức khỏe thể chất, các vấn đề về hành vi và có các rối loạn đi kèm khác như rối loạn tiêu hóa, khuyết tật trí tuệ, động kinh, lo âu. Bên cạnh

đó, thanh thiếu niên RLPTK còn có các vấn đề về hành vi như lắc lư cơ thể, phát âm những âm vô nghĩa, duy trì hoạt động một cách cứng nhắc theo thói quen và các khó khăn về giác quan. Schall (2010) khẳng định toàn bộ yếu tố trên gây ra rào cản đối với việc tham gia vào hoạt động HN của thanh thiếu niên RLPTK [18].

Khả năng tự quản lý kém cũng là một khó khăn rất lớn đối với bản thân thanh thiếu niên RLPTK trong tham gia vào hoạt động HN. Các em thích hoạt động theo cách của các em, khó tuân theo các thức thiết lập mà những người xung quanh muốn.

Các khó khăn liên quan đến các khiếm khuyết cốt lõi của RLPTK, trong giao tiếp xã hội và tương tác xã hội, cũng như các mẫu hành vi khác thường khiến thanh thiếu niên RLPTK gặp nhiều thách thức trong tham gia hoạt động HN. Ngoài ra, những khó khăn về giác quan điển hình của trẻ RLPTK, chẳng hạn như nhạy cảm với tiếng ồn và ánh sáng, cũng gây ra nhiều hạn chế và sự phân tâm khi tham gia hoạt động HN [17].

RLPTK có nhiều mức độ khác nhau, với mỗi mức độ lại có biểu hiện rất đa dạng, có những khó khăn, nhu cầu mang tính cá nhân. Do đó khi tổ chức hoạt động HN cần xây dựng kế hoạch có tính cá nhân hóa, bám sát đặc điểm, khả năng của từng bạn hoặc từng nhóm nhỏ thanh thiếu niên RLPTK.

2.2. Thực trạng hướng nghiệp cho thanh thiếu niên RLPTK

2.2.1. Quá trình khảo sát

Mục đích khảo sát: Khảo sát thực trạng HN cho thanh thiếu niên RLPTK làm cơ sở cho việc đề xuất các biện pháp tổ chức các hoạt động HN cho thanh thiếu niên RLPTK ở một số địa phương.

Nội dung khảo sát: Tầm quan trọng của việc tổ chức hoạt động HN, các nghề phù hợp để HN, các ngành nghề hiện nay đang HN, các phương pháp HN, các yếu tố ảnh hưởng đến việc tổ chức hoạt động HN.

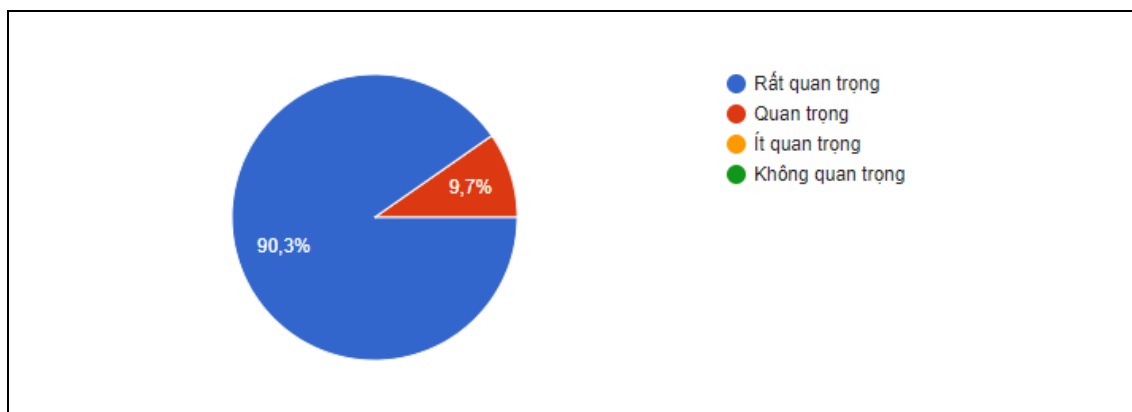
Phương pháp khảo sát: (1) Điều tra bằng phiếu hỏi: Thông qua phiếu hỏi trực tuyến được thiết kế trên Google form, sau đó tiến hành gửi phiếu hỏi cho từng cá nhân giáo viên đang thực hiện công tác HN ở một số địa phương. (2) Phương pháp phỏng vấn: Tiến hành phỏng vấn trực tiếp cán bộ, giáo viên tại cơ sở nhằm đánh giá độ tin cậy, độ trung thực trong việc trả lời bảng hỏi. (3) Phương pháp nghiên cứu sản phẩm: Thông qua quan sát sản phẩm mà thanh thiếu niên RLPTK tại cơ sở tạo ra. (4) Phương pháp quan sát: Tiến hành quan sát hoạt động của thanh thiếu niên RLPTK tại cơ sở.

Khách thể và địa bàn khảo sát: Khách thể nghiên cứu của đề tài bao gồm 31 Giáo viên, cán bộ quản lý của 11 cơ sở tại 7 địa phương. Cụ thể như sau: Hà Nội (4 cơ sở), Yên Bái (1 cơ sở), Quảng Ninh (1 cơ sở), Hải Phòng (1 cơ sở), Vĩnh Phúc (1 cơ sở), Ninh Bình (1 cơ sở), Quảng Ngãi (1 cơ sở), Thành phố Hồ Chí Minh (1 cơ sở).

2.2.2. Kết quả khảo sát thực trạng hướng nghiệp cho thanh thiếu niên RLPTK

a. Nhận thức về tầm quan trọng của việc tổ chức hoạt động hướng nghiệp cho thanh thiếu niên RLPTK

Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn ý kiến đánh giá (90,3%) cho rằng tổ chức hoạt động HN cho thanh thiếu niên RLPTK có vai trò rất quan trọng. Còn lại 9,7% ý kiến đánh giá cho rằng vai trò của việc tổ chức hoạt động HN cho thanh thiếu niên RLPTK là quan trọng. Không có ý kiến đánh giá nào cho rằng vai trò của việc tổ chức hoạt động HN cho thanh thiếu niên RLPTK là ít quan trọng và không quan trọng, không có đánh giá nào. Từ kết quả trên, cho thấy hầu hết các giáo viên, cán bộ quản lý đều nhận thức được tầm quan trọng của việc tổ chức hoạt động HN cho thanh thiếu niên RLPTK.



Biểu đồ 1. Tầm quan trọng của việc tổ chức hoạt động HN cho thanh thiếu niên RLPTK

b. Đánh giá về những ngành nghề có thể hướng nghiệp cho thanh thiếu niên RLPTK

Bảng 1. Những ngành nghề có thể hướng nghiệp cho thanh thiếu niên RLPTK

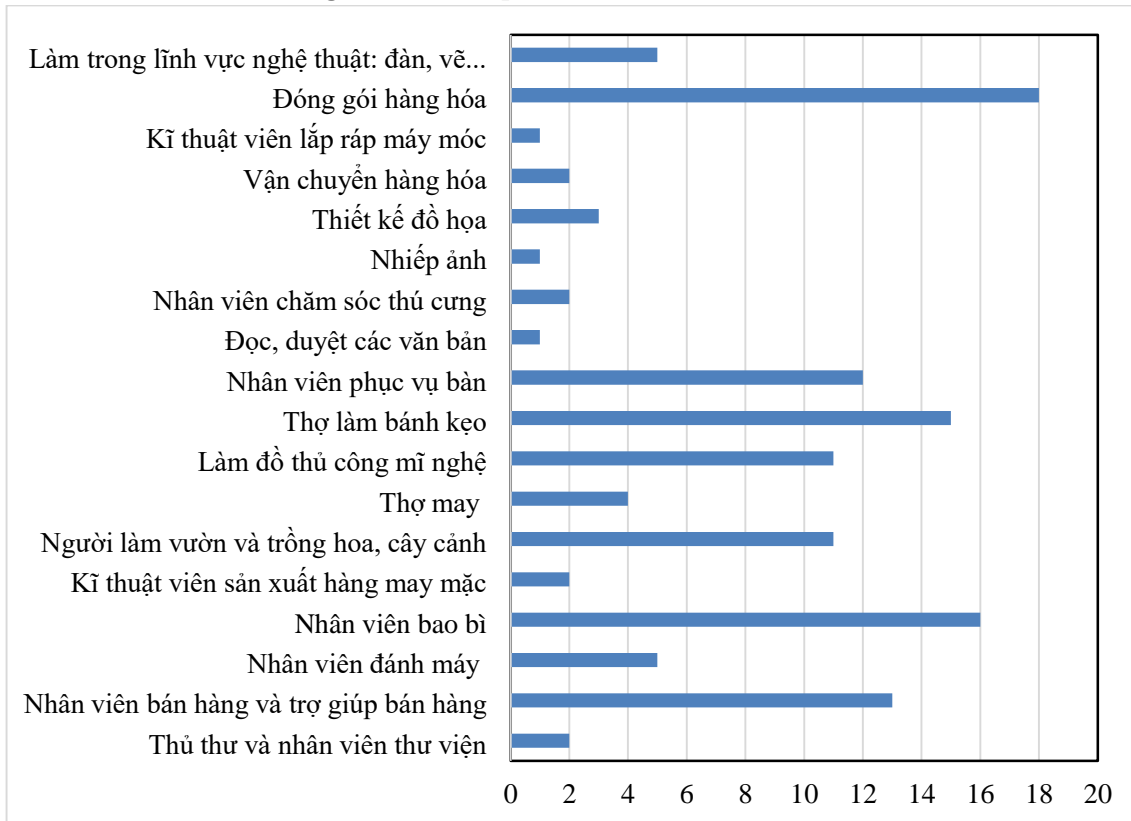
Nghề được hướng nghiệp	Rất phù hợp (%)	Phù hợp (%)	Bình thường (%)	Không phù hợp (%)	Tổng số	
					\bar{X}	TB
Thủ thư và nhân viên thư viện	6.45	32.26	29.03	32.26	1.13	13
Nhân viên bán hàng và trợ giúp bán hàng	12.9	48.39	29.03	9.68	1.65	7
Nhân viên đánh máy	19.35	32.26	29.03	19.35	1.52	8
Nhân viên bao bì	41.94	48.39	9.68	0.0	2.32	1
Kỹ thuật viên sản xuất hàng may mặc	6.45	6.45	41.94	45.16	0.74	17
Người làm vườn và trồng hoa, cây cảnh	25.81	61.29	12.9	0.0	2.13	2
Thợ may	9.68	35.48	32.26	22.58	1.32	10
Làm đồ thủ công mỹ nghệ	22.58	54.84	19.35	3.23	1.97	4
Thợ làm bánh kẹo	22.58	48.39	25.81	3.23	1.90	6
Nhân viên phục vụ bàn	22.58	58.06	16.13	3.23	2.0	3
Đọc, duyệt các văn bản	3.23	16.13	32.26	48.39	0.74	17
Nhân viên chăm sóc thú cưng	6.45	32.26	38.71	22.58	1.23	12
Nhiếp ảnh	3.23	9.68	54.84	32.26	0.84	15
Thiết kế đồ họa	6.45	9.68	38.71	45.16	0.77	16
Vận chuyển hàng hóa	9.68	35.48	38.71	16.13	1.39	9
Kỹ thuật viên lắp ráp máy móc	6.45	12.9	41.94	38.71	0.87	14
Đóng gói hàng hóa	25.81	45.16	25.81	3.23	1.94	5
Làm trong lĩnh vực nghệ thuật: đàn, vẽ...	12.9	22.58	41.94	22.58	1.26	11

Kết quả khảo sát ở Bảng 2 cho thấy, không có ngành nghề nào được đánh giá ở mức rất cao. Trong tất cả các ngành thì “*ngành nhân viên bao bì*” là ngành được đánh giá ở mức cao, với hệ số điểm trung bình \bar{X} bằng 2.13, xếp thứ bậc cao nhất (*xếp thứ bậc 1*). Ngoài ra, có 5 ngành cũng được đánh giá ở mức cao, bao gồm: “*người làm vườn và trồng hoa, cây cảnh*”; “*nhân viên phục vụ bàn*”; “*làm đồ thủ công mỹ nghệ*”; “*đóng gói hàng hóa*”; “*thợ làm bánh kẹo*”. Các ngành nghề trên được đánh giá ở mức cao là hoàn toàn có cơ sở, bởi những ngành nghề trên phù hợp với các

đặc điểm được xem là điểm mạnh của thanh thiếu niên RLPTK, ví dụ như: các cá nhân này có kiểu hoạt động rập khuôn, thường chú ý đến các chi tiết nhỏ, thích các hoạt động có tính cấu trúc.

Ngoài ra, bảng 2 còn cho thấy có đến 5 ngành nghề được đánh giá ở mức trung bình, bao gồm: “nhân viên bán hàng và trợ giúp bán hàng”; “nhân viên đánh máy”; “vận chuyển hàng hóa”; “làm trong lĩnh vực nghệ thuật: đàn, vẽ”; “thợ may”. Trong khi đó, có 2 ngành được đánh giá ở mức thấp đó là ngành nghề liên quan đến “đọc, duyệt các văn bản” và ngành “kỹ thuật viên sản xuất hàng may mặc”. Hai ngành này được đánh giá ở mức thấp với hệ số điểm trung bình \bar{X} bằng 0,74. Hai ngành này cùng xếp thứ bậc 17. Điều này hoàn toàn có cơ sở, bởi cá nhân RLPTK thường tư duy theo loại hình tư duy trắng – đen, cấu trúc ngữ pháp sử dụng trong khi nói và viết thường đơn giản, vốn từ vựng thường hạn hẹp, dẫn đến các em sẽ gặp rất nhiều khó khăn khi được hứng nghiệm các công việc liên quan đến đọc và duyệt văn bản.

c. Những ngành nghề đang hướng nghiệp cho thanh thiếu niên RLPTK



Biểu đồ 2. Những ngành nghề đang hướng nghiệp cho thanh thiếu niên RLPTK

Kết quả khảo sát ở Biểu đồ 2 cho thấy, ngành được lựa chọn HN nhiều nhất tại các cơ sở đó là ngành “đóng gói hàng hóa”; được lựa chọn ưu tiên thứ hai là ngành “nhân viên bao bì”. Được lựa chọn ưu tiên thứ ba là ngành “làm bánh”. Thông qua phỏng vấn các giáo viên ở cơ sở “trung tâm Trung tâm giáo dục - đào tạo hướng nghiệp SEED”, “trung tâm nghiên cứu, tư vấn và giáo dục đặc biệt Khánh Tâm”, chúng tôi cũng nhận được các thông tin tương đồng với kết quả của bảng 2. Cụ thể, các giáo viên cho rằng ngành đóng gói hàng hóa, nhân viên bao bì, làm bánh là những ngành nghề có tính chất hoạt động lặp đi lặp lại, nếu nắm được quy trình thì quá trình hoàn thành sản phẩm rất thuận lợi, do đó rất phù hợp để HN cho thanh thiếu niên RLPTK. Ngoài ra một giáo viên ở “trung tâm Trung tâm giáo dục - đào tạo hướng nghiệp SEED” cho rằng, với điều kiện cơ sở vật chất và kinh phí có giới hạn của trung tâm thì chỉ có thể trọng tâm tổ chức HN các ngành nghề đơn giản.

Ngành nghề được đánh giá ở mức trung bình đó là ngành “nhân viên phục vụ bàn”, ru

tiên lựa chọn thứ 5 và ngành “*làm đồ thủ công mỹ nghệ*” ưu tiên lựa chọn thứ 6. Trong khi đó, các ngành được đánh giá ở mức thấp, ít được đưa vào tổ chức hoạt động HN cho thanh thiếu niên RLPTK đó là: “*đọc, duyệt các văn bản*”; “*nhập ảnh*”; “*kỹ thuật viên lắp ráp máy móc*”. Thực tế, điều này là hợp lí bởi vì đây là hai kiểu công việc rất cần độ chính xác cao, có năng lực ở mức tốt mới có thể thực hiện được.

d. Phương pháp đang sử dụng để hướng nghiệp cho thanh thiếu niên RLPTK

Bảng 2. Phương pháp hướng nghiệp cho thanh thiếu niên RLPTK

Phương pháp	Rất thường xuyên (%)	Thường xuyên (%)	Thỉnh thoảng (%)	Không bao giờ (%)	Tổng số	
					\bar{X}	TB
Giảng giải, thuyết trình	12.9	54.8	29.03	3.23	1.77	6
Làm mẫu hành động, thao tác	70.97	25.8	3.23	0.0	2.68	1
Tham quan học hỏi, quan sát tại nơi sản xuất, làng nghề	9.68	35.5	51.6	3.23	1.52	9
Thông qua tư vấn ngành nghề	16.13	32.3	41.94	9.68	1.55	8
Động viên, khen thưởng	54.84	38.7	6.45	0.0	2.48	2
Nêu gương điển hình	32.3	38.7	29.03	0.0	2.03	4
Cha mẹ học sinh tham gia HN	25.8	35.5	32.3	6.45	1.81	5
Tham gia hội chợ, triển lãm nghề	16.13	35.5	38.7	9.68	1.58	7
Vận dụng các phương pháp chuyên sâu dành cho RLPTK (TEACCH)	41.94	29.03	25.8	3.23	2.1	3

Kết quả khảo sát ở Bảng 2 cho thấy, không có phương pháp nào trong 9 phương pháp được đánh giá ở mức rất thấp hoặc mức thấp. Tất cả các phương pháp đều dao động từ mức trung bình đến mức rất cao. Phương pháp sử dụng để tổ chức HN cho thanh thiếu niên RLPTK được đánh giá ở rất cao đó là: “*làm mẫu hành động, thao tác*”, với hệ số điểm trung bình \bar{X} bằng 2.68 (*xếp thứ bậc 1*). Thông qua phỏng vấn các giáo viên ở cơ sở “trung tâm Trung tâm giáo dục - đào tạo hướng nghiệp SEED”, “trung tâm nghiên cứu, tư vấn và giáo dục đặc biệt Khánh Tâm”, đa số các giáo viên đều cho rằng, tất cả các hoạt động trong tổ chức HN đều luôn luôn phải sử dụng phương pháp “*làm mẫu hành động, thao tác*”, đây là phương pháp có tính trực quan cao nhất, học sinh dễ dàng quan sát và bắt chước thực hiện.

Bảng trên còn cho thấy có đến 3 phương pháp được đánh giá ở mức cao, cụ thể như sau. Phương pháp “*động viên, khen thưởng*” có hệ số điểm trung bình \bar{X} bằng 2.48 (*xếp thứ bậc 2*); Phương pháp “*vận dụng các phương pháp chuyên sâu dành cho trẻ RLPTK (TEACCH)*” có hệ số điểm trung bình \bar{X} bằng 2.1 (*xếp thứ bậc 3*); Phương pháp “*nêu gương điển hình*” có số điểm trung bình \bar{X} bằng 2.03 (*xếp thứ bậc 4*).

Phương pháp có thứ bậc thấp nhất, hay còn có thể hiểu là ít được sử dụng trong tổ chức hoạt động HN cho thanh thiếu niên RLPTK nhất đó là phương pháp “*tham quan học hỏi, quan sát tại nơi sản xuất, làng nghề*”. Cụ thể, phương pháp này có thứ bậc thấp nhất, với hệ số điểm trung bình \bar{X} bằng 1.52.

2.3. Nghiên cứu trường hợp

2.3.1. Trường hợp 1

2.3.1.1. Thông tin chung

- Họ và tên học sinh: Đ. Đ. L
- Ngày sinh: 22/10/2005

Giới tính: Nam

- Mức độ tự kỉ: Mức độ 1 (DSM 5)
- Lớp: Công nghệ, hoa.
- Trường: Trung tâm giáo dục - đào tạo hướng nghiệp SEED

2.3.1.2. Đặc điểm cơ bản

(1) Về kĩ năng giao tiếp chức năng: L gặp khó khăn khi thể hiện nhu cầu, mong muốn, đề nghị của mình. Em có khả năng hiểu yêu cầu tốt, có khả năng ghi nhớ yêu cầu và xử lý yêu cầu một cách nhanh chóng. L biết cách thể hiện sự đồng ý, từ chối đúng bối cảnh, tình huống trong giao tiếp hàng ngày. Em hiểu được chỉ dẫn bằng lịch trình nếu lịch trình có tính cấu trúc cao, chặt chẽ và lịch trình thể hiện được mối liên hệ giữa hoạt động.

(2) Về kĩ năng hoàn thành nhiệm vụ: Khi nhận được yêu cầu nhiệm vụ, L tự xác định được hoạt động cần thực hiện. Tuy nhiên, một số yêu cầu khó thì em cần nhiều thời gian hoặc được quan sát giáo viên làm mẫu. Khi được giao nhiệm vụ, với các nhiệm vụ vừa sức thì L thực hiện nhiệm vụ một cách trọn vẹn từ bước đầu tiên cho đến bước cuối cùng.

(3) Về các vấn đề hành vi: Khi không thích thực hiện một yêu cầu nào đó thì L có hành vi nói to tiếng. Khả năng tập trung của em ở mức trung bình. L thường xuyên sử dụng các thiết bị điện tử như máy tính, điện thoại. Có thể đánh giá mức độ sử dụng của L là nghiện các thiết bị điện tử. Em thường xuyên nói tự do trong lớp học. Bên cạnh đó, L có nhiều hành vi rập khuôn.

(4) Về kĩ năng vận động tinh và phối hợp tay mắt: Kĩ năng vận động tinh tốt, L có thể sử dụng thành thạo dao – kéo. L thực hiện thao tác nhanh chóng các hoạt động gấp – khâu - gấp – xé – dán.

(5) Về sở thích với các hoạt động lao động: Em thích làm ở một khoảng thời gian nhất định, xong nghỉ giải lao, rồi mới tiếp tục làm. Em thể hiện được sự vui thích, phấn khởi khi hoàn thành một hoạt động, một sản phẩm.

(6) Về động cơ học tập và rèn luyện: Đa phần là xuất phát từ bên ngoài, cần sự thúc giục, gợi ý của giáo viên.

(7) Về tình trạng sức khỏe hiện tại: L có sức khỏe tốt, hầu như không có tình trạng nghỉ học do ốm đau.

2.3.1.3. Nội dung và phương pháp hướng nghiệp

- Về ngành nghề đang được HN: Thời gian từ lúc bắt đầu HN cho đến thời điểm hiện tại. L đang được HN làm nghề công nghệ dán nhãn, học làm phụ kiện vải, đồ hand made từ vải.

- Các phương pháp mà giáo viên sử dụng để trong tổ chức hoạt động HN: Giảng giải, thuyết trình; làm mẫu hành động, thao tác; tham quan học hỏi, quan sát tại nơi sản xuất, làng nghề; thông qua tư vấn ngành nghề; động viên, khen thưởng; nêu gương điển hình; cha mẹ học sinh tham gia HN; tham gia hội chợ, triển lãm nghề; vận dụng các phương pháp chuyên sâu dành cho RLPTK (TEACCH)

2.3.1.4. Kế hoạch hướng nghiệp

KẾ HOẠCH HƯỚNG NGHIỆP

Họ và tên: Đ. Đ. L

Thời gian: 3 tháng

Thời lượng: 120 phút/1 ngày

Người thực hiện: Giáo viên

Kĩ năng	Mục tiêu và nội dung trọng tâm	Đánh giá		
		1	2	3
Kĩ năng giao tiếp trong	1. Thể hiện nhu cầu, mong muốn của bản thân. 2. Thể hiện sự yêu thích, hứng thú trong công việc. 3. Chủ động khởi xướng ý tưởng, ý nghĩ của bản thân với mọi người.			

Thực trạng hướng nghiệp cho thanh thiếu niên rối loạn phổ tự kỉ

hướng nghiệp	4. Nhận diện được cảm xúc của người khác (hài lòng hay không hài lòng) về hành động của mình. 5. Chủ động nhờ giúp đỡ khi không hiểu hay không thực hiện được nhiệm vụ. 6. Không nói tự do trong giờ học. 7. Tự điều chỉnh âm lượng nói phù hợp trong các hoàn cảnh khác nhau. 8. Chủ động tập trung vào hoạt động sau giờ giải lao mà không cần giáo viên thúc giục, nhắc nhở.			
Sử dụng công cụ, quy trình hướng nghiệp	9. Sử dụng thành thạo các thiết bị, đồ dùng trong phòng. 10. Sử dụng thành thạo bảng quy trình hoạt động (4-5 bước). 11. Xác định nhiệm vụ cần thực hiện và thực hiện theo yêu cầu. 12. Xác định nhiệm vụ đã thực hiện và nhiệm vụ chưa thực hiện theo bảng quy trình hoạt động.			
Nghề công nghệ dán nhãn	13. Hứng thú trong nhiệm vụ được giao. 14. Sử dụng thành thạo các công cụ, thiết bị. 15. Xác định nhiệm vụ cần thực hiện. 16. Thực hiện thao tác tô trên máy tính nhanh, khéo léo và chính xác 80-90%. 17. Tăng thời gian hoàn thành sản phẩm.			
Nghề làm đồ handmade từ vải	18. Hứng thú trong công việc. 19. Chỉ ra cấu tạo của sản phẩm sau khi quan sát sản phẩm mẫu. 20. Xác định nhiệm vụ cần thực hiện tại các bước của quy trình làm sản phẩm. 21. Thực hiện thao tác cắt, xé, dán nhanh và khéo léo. 22. Xác định các nhiệm vụ đã hoàn thành và nhiệm vụ chưa hoàn thành. 23. Sản phẩm đạt 80-90% quy trình.			

Mức đánh giá: (1) Thực hiện được, (2) Cần hỗ trợ một phần, (3) Cần hỗ trợ toàn phần

2.3.2. Trường hợp 2

2.3.2.1. Thông tin chung

- Họ và tên học sinh: L. T. A Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 24/10/2008
- Mức độ tự kỉ: Mức độ 2 (DSM 5)
- Lớp: Công nghệ, hoa.
- Trường: Trung tâm giáo dục - đào tạo hướng nghiệp SEED

2.3.2.2. Đặc điểm cơ bản

(1) Về kĩ năng giao tiếp chức năng: TA gặp khó khăn khi thể hiện nhu cầu và hiểu yêu cầu. Em chỉ hiểu các yêu cầu đơn giản và cần được nhấn mạnh các từ, cụm từ yêu cầu.

(2) Kĩ năng hoàn thành nhiệm vụ: Sau khi nhận được yêu cầu nhiệm vụ, TA gặp khó khăn trong việc xác định nhiệm vụ cần làm, không xác định được đâu là bước cần làm đầu tiên và bước tiếp theo là gì. Em chỉ thực hiện nhiệm vụ theo từng bước nhỏ lẻ, chưa thực hiện được chuỗi các bước trong một nhiệm vụ cụ thể. Em thực hiện nhiệm vụ khá chậm chạp, cần nhiều thời gian để hoàn thành. Luôn cần giáo viên hỗ trợ, gọi nhắc và thúc giục.

(3) Các vấn đề hành vi: Khả năng tập trung chú ý của TA kém. Em có những hành vi rập khuôn, máy móc.

(4) Kĩ năng vận động tinh và phối hợp tay mắt: Kĩ năng vận động tinh của TA kém. Em thực hiện rất chậm các hoạt động có sự phối hợp tay mắt, thường mất rất nhiều thời gian để hoàn thành.

Khả năng gấp - xâu/luồn - gấp - xé - dán gấp nhiều khó khăn, cần có sự hỗ trợ. Lực cổ tay rất yếu.

(5) Sở thích với các hoạt động lao động: Em không thể hiện sự hào hứng với các hoạt động lao động. Em thể hiện sự vui vẻ, phấn khích khi được nhận được sự khen ngợi sau khi hoàn thành sản phẩm.

(6) Động cơ học tập và rèn luyện: Đa phần là xuất phát từ bên ngoài, em cần sự thúc giục, gợi ý của giáo viên. Em chỉ thực hiện nhiệm vụ trong một khoảng thời gian ngắn, rất nhanh chán.

(7) Tình trạng sức khỏe hiện tại: Sức khỏe của TA yếu, thị lực kém.

2.3.2.3. Nội dung và phương pháp hướng nghiệp

- Ngành nghề đang được HN: thời gian từ lúc bắt đầu HN cho đến thời điểm hiện tại, TA đang được HN làm nghề công nghệ dán nhãn và thủ công.

- Các phương pháp mà giáo viên sử dụng để trong tổ chức hoạt động HN: Giảng giải, thuyết trình; làm mẫu hành động, thao tác; thông qua tư vấn ngành nghề; động viên, khen thưởng; nêu gương điển hình; cha mẹ học sinh tham gia HN; vận dụng các phương pháp chuyên sâu dành cho RLPTK (TEACCH).

2.3.2.4. Kế hoạch hướng nghiệp

KẾ HOẠCH HƯỚNG NGHIỆP

Họ và tên: L. T. A

Thời gian: 3 tháng

Thời lượng: 120 phút/1 ngày

Người thực hiện: Giáo viên

Kĩ năng	Mục tiêu và nội dung trọng tâm	Đánh giá		
		1	2	3
Kĩ năng giao tiếp trong hướng nghiệp	1. Thể hiện được những nhu cầu của bản thân. 2. Nói đồng ý hoặc từ chối những yêu cầu bản thân không muốn thực hiện. 3. Xác định được nhiệm vụ cần phải làm. 4. Thực hiện được các yêu cầu nhiệm vụ đơn giản. 5. Chủ động đặt câu hỏi với người hướng dẫn công việc.			
Sử dụng công cụ, quy trình hướng nghiệp	6. Thực hiện được một công việc cụ thể qua hướng dẫn bằng lời nói và hỗ trợ từ người khác. 7. Sử dụng bảng quy trình để hoàn thành được một nhiệm vụ theo từng bước nhỏ. 8. Hoàn thành một chuỗi công việc liên tiếp (có sử dụng bảng lịch trình thực hiện công việc), giáo viên hỗ trợ ở các bước khó.			
Nghề công nghệ dán nhãn	9. Tăng cường khả năng tập trung chú ý. 10. Tập luyện các bài tập phối hợp tay mắt. 11. Phát triển kĩ năng đánh máy, sử dụng máy tính thành thạo. 12. Hoàn thành được một sản phẩm công nghệ đơn giản.			
Nghề làm đồ handmade từ vải	13. Tập luyện các bài tập phát triển lực ở cổ tay và các khớp ngón tay. 14. Thực hiện được các công đoạn nhỏ lẻ của một sản phẩm (dán hoa, cắt hoa,...) 15. Hoàn thành được một sản phẩm thủ công đơn giản. 16. Có sự kiên trì, chờ đợi trong khi thực hiện công việc.			

Mức đánh giá: (1) Thực hiện được, (2) Cần hỗ trợ một phần, (3) Cần hỗ trợ toàn phần

3. Kết luận

Hoạt động HN cho thanh thiếu niên RLPTK ở Việt Nam hiện đang còn rất mới mẻ. Quy trình tổ chức các hoạt động HN cho đối tượng này vẫn còn nhiều bất cập. Một số nội dung, phương pháp HN vẫn còn vận dụng một cách cứng nhắc từ mô hình HN cho các đối tượng khuyết tật về thể lý (khiếm thính, khuyết tật vận động...). Từ đó dẫn đến hoạt động HN kém hiệu quả, không phù hợp với điểm mạnh, điểm hạn chế của thanh thiếu niên RLPTK.

Ngoài ra, khả năng nhận thức về tầm quan trọng đối với hoạt động HN cho thanh thiếu niên RLPTK của giáo viên khá đồng đều. Một số ngành nghề được có mức đánh giá phù hợp cao để HN cho thanh thiếu niên RLPTK như: “nhân viên bao bì”, “làm vườn”, “nhân viên phục vụ bàn”, “làm đồ thủ công mỹ nghệ”, “đóng gói hàng hóa”, “làm bánh kẹo”. Thực tế, những ngành nghề đang được nhiều cơ sở tổ chức HN cho thanh thiếu niên RLPTK bao gồm: “đóng gói hàng hóa”, “nhân viên bao bì”, “thợ làm bánh kẹo”, “nhân viên bán hàng và trợ giúp bán hàng”, “nhân viên phục vụ bàn”.

Bên cạnh đó, phương pháp HN cho thanh thiếu niên RLPTK được sử dụng thường xuyên và có hiệu quả cao đó là “làm mẫu hành động, thao tác”, “ận dụng các phương pháp chuyên sâu dành cho RLPTK (TEACCH)”. Nghiên cứu đã đánh giá đặc điểm cơ bản, nội dung, phương pháp HN trên hai trường hợp thanh thiếu niên RLPTK mức độ 1 (RLPTK mức độ nhẹ, theo phân loại của DSM -5) và mức độ 2 (RLPTK mức độ trung bình, theo phân loại của DSM -5). Kết quả cho thấy hai trường hợp RLPTK ở mức độ 1, và mức độ 2 đều có thể tham gia vào hoạt động HN với mức độ tham gia và ngành nghề tham gia khác nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Vesala HT & Klem S & Ahlsten M, (2015). Employment situation of people with developmental disabilities 2013–2014. *Helsinki: Developmental Disabilities Association's findings*.
- [2] Báo cáo quốc gia về Giáo dục đặc biệt của 10 nước khu vực Đông Nam Á tại Hội đồng Bộ trưởng Đông Nam Á, SEAMEO SEN. *Thành phố Hồ Chí Minh*, (2018).
- [3] Chiang HM, Cheung YK, Li H & Tsai LY, (2013). Factors associated with participation in employment for high school leavers with autism. *Journal of autism and developmental disorders*, 43, 1832-1842.
- [4] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, (2010). *Luật Người Khuyết tật*.
- [5] Burke RV, Andersen MN, Bowen SL, Howard MR & Allen KD, (2010). Evaluation of two instruction methods to increase employment options for young adults with autism spectrum disorders. *Research in developmental disabilities*, 31(6), 1223-1233.
- [6] Gelbar NW, Anderson C, McCarthy S & Buggey T, (2012). Video self-modeling as an intervention strategy for individuals with autism spectrum disorders. *Psychology in the Schools*, 49(1), 15-22.
- [7] Mitchell P, Parsons S & Leonard A, (2007). Using virtual environments for teaching social understanding to 6 adolescents with autistic spectrum disorders. *Journal of autism and developmental disorders*, 37, 589-600.
- [8] Bennett KD, Ramasamy R & Honsberger T, (2013). The effects of covert audio coaching on teaching clerical skills to adolescents with autism spectrum disorder. *Journal of Autism and Developmental Disorders*, 43, 585-593.
- [9] Berezna S, Ayres KM, Mechling LC & Alexander JL, (2012). Video self-prompting and mobile technology to increase daily living and vocational independence for students with autism spectrum disorders. *Journal of Developmental and Physical Disabilities*, 24, 269-285.

- [10] Burke RV, Allen KD, Howard MR, Downey D, Matz MG & Bowen SL, (2013). Tablet-based video modeling and prompting in the workplace for individuals with autism. *Journal of Vocational Rehabilitation*, 38(1), 1-14.
- [11] Alexander JL, Ayres KM, Smith KA, Shepley SB & Mataras TK, (2013). Using video modeling on an iPad to teach generalized matching on a sorting mail task to adolescents with autism. *Research in Autism Spectrum Disorders*, 7(11), 1346-1357.
- [12] ĐTTThủy, (2022). Hướng nghiệp và dạy nghề cho thanh thiếu niên rối loạn phát triển. *Tạp chí khoa học giáo dục Việt Nam*, 18, (9), 23-28.
- [13] NV Hưng, (2021). Một số biện pháp giáo dục hướng nghiệp cho trẻ rối loạn phát triển trên địa bàn thành phố Hà Nội. *Tạp chí khoa học giáo dục Việt Nam*, số đặc biệt, 139-142.
- [14] HT Hiền, (2020). Một số giải pháp nâng cao chất lượng hướng nghiệp và dạy nghề cho thanh thiếu niên rối loạn phát triển trên địa bàn thành phố Hà Nội. *Tạp chí khoa học, Đại học Thủ đô Hà Nội*, 40, 226-237.
- [15] Stankova T & Trajkovski V, (2010). Attitudes and opinions of employers, employees and parents about the employment of people with autism in the Republic of Macedonia. *Journal of Special Education and Rehabilitation*, 11, 16-30.
- [16] Kellems RO & Morningstar ME, (2012). Using video modeling delivered through iPods to teach vocational tasks to young adults with autism spectrum disorders. *Career Development and Transition for Exceptional Individuals*, 35(3), 155-167.
- [17] NX Hải, NNT An, HVTiến, (2019). *Hỗ trợ phục hồi chức năng cho trẻ em tự kỉ tại Việt Nam*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [18] Schall CM, (2010). Positive behavior support: Supporting adults with autism spectrum disorders in the workplace. *Journal of Vocational Rehabilitation*, 32(2), 109-115.